HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2012/NQ-HĐTP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự ngày 29 tháng 3 năm 2011(sau đây viết tắt là BLTTDS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS nhằm bảo đảm thi hành đúng và thống nhất Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của BLTTDS.

Điều 2. Quyền khởi kiện vụ án quy định tại Điều 161 của BLTTDS

Khi xét thấy cần khởi kiện vụ án tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, thì cá nhân, cơ quan, tổ chức phải làm đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 164 của BLTTDS và cần phân biệt như sau:

1. Đối với cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ của cá nhân đó. Đồng thời, ở phần cuối đơn, cá nhân đó phải ký tên hoặc điểm chỉ.

2. Đối với cá nhân là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi không mất năng lực hành vi dân sự, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự đã

tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình, thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp có liên quan đến hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự đó. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ của cá nhân đó. Đồng thời, ở phần cuối đơn, cá nhân đó phải ký tên hoặc điểm chỉ.

3. Đối với cá nhân là người chưa thành niên (trừ trường hợp được hướng dẫn tại khoản 2 Điều này), người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì người đại diện hợp pháp của họ (đại diện theo pháp luật) có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó. Đồng thời, ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ.

4. Đối với cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này là người không biết chữ, không nhìn được, không thể tự mình làm đơn khởi kiện, không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án và phải có người làm chứng. Người làm chứng phải ký xác nhận việc khởi kiện và nội dung khởi kiện vào đơn khởi kiện trước mặt người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã chứng nhận trước mặt người khởi kiện và người làm chứng.

"Người làm chứng" trong trường hợp này phải là người có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự quy định tại Điều 57 của BLTTDS.

5. Đối với cơ quan, tổ chức, thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó. Đồng thời, ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức thực hiện việc khởi kiện vụ án, thì tại mục "Tên, địa chỉ của người khởi kiện" sau khi ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, phải ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó. Tại mục "Người khởi kiện" ở cuối đơn khởi kiện cần phải ghi tên của cơ quan, tổ chức, ghi chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức; người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ký tên, ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức và đóng dấu của cơ quan, tổ chức.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người khác thực hiện việc khởi kiện vụ án thì tại mục "Tên, địa chỉ của người khởi kiện" sau khi ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, phải ghi họ tên, chức vụ của người

đại diện theo ủy quyền của cơ quan, tổ chức đó, văn bản ủy quyền (số, ngày, tháng, năm) và chức danh của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ủy quyền. Tại mục "Người khởi kiện" ở cuối đơn khởi kiện cần phải ghi tên của cơ quan, tổ chức, ghi dòng chữ "Người đại diện theo ủy quyền"; người đại diện theo ủy quyền ký tên, ghi họ, tên của người đại diện theo ủy quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức.

Trường hợp văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân thực hiện việc khởi kiện vụ án phát sinh từ giao dịch do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập thực hiện, thì tại mục "Tên, địa chỉ của người khởi kiện" sau khi ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, phải ghi họ tên, chức vụ của người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân, văn bản ủy quyền (số, ngày, tháng, năm) và chức danh của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân ủy quyền. Tại mục "Người khởi kiện" ở cuối đơn khởi kiện cần phải ghi tên của pháp nhân, ghi chức vụ của người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân; người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân ký tên; ghi họ, tên của người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân. Đóng dấu của pháp nhân hoặc đóng dấu của văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân.

6. Khi xét thấy có đủ điều kiện để thụ lý vụ án, thì việc xác định tư cách nguyên đơn trong vụ án được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp được hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, thì nguyên đơn trong vụ án chính là người khởi kiện;

b) Đối với trường hợp được hướng dẫn tại khoản 3 Điều này, thì nguyên đơn là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Do những người này không có năng lực hành vi tố tụng dân sự, nên người đại diện hợp pháp của họ thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tại Tòa án;

c) Đối với cơ quan, tổ chức được hướng dẫn tại khoản 5 Điều này, thì cơ quan, tổ chức khởi kiện là nguyên đơn trong vụ án. Người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền tham gia tố tụng, thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức là nguyên đơn đó.

Điều 3. Quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước quy định tại Điều 162 của BLTTDS

1. Cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 162 của BLTTDS khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức đó có những nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước, quản lý xã hội về một lĩnh vực nhất định;

b) Lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước cần yêu cầu Tòa án bảo vệ phải thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách.

Ví dụ 1: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án buộc cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi gây ô nhiễm môi trường phải bồi thường thiệt hại, khắc phục sự cố gây ô nhiễm môi trường công cộng.

Ví dụ 2: Cơ quan Văn hóa - Thông tin có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án buộc cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi xâm phạm di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân phải bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra.

2. Khi xét thấy có đủ điều kiện để thụ lý vụ án do cơ quan, tổ chức khởi kiện theo quy định tại Điều 162 của BLTTDS, thì việc xác định tư cách nguyên đơn trong vụ án được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp cơ quan về dân số - gia đình và trẻ em, Hội Liên hiệp Phụ nữ khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn là:

a1) Người được cơ quan về dân số - gia đình và trẻ em, Hội Liên hiệp Phụ nữ khởi kiện vụ án để yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình;

a2) Người con được cơ quan về dân số - gia đình và trẻ em, Hội Liên hiệp Phụ nữ khởi kiện vụ án để yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình;

a3) Cha, mẹ được cơ quan về dân số - gia đình và trẻ em, Hội Liên hiệp Phụ nữ khởi kiện vụ án để yêu cầu Tòa án xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình.

b) Đối với trường hợp công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở khởi kiện vụ án về tranh chấp lao động để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động, thì nguyên đơn là tập thể người lao động có quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ;

c) Đối với trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, thì nguyên đơn chính là cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án.

Điều 4. Phạm vi khởi kiện quy định tại Điều 163 của BLTTDS

Được coi là "nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau" để giải quyết trong cùng một vụ án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Việc giải quyết quan hệ pháp luật này đòi hỏi phải giải quyết đồng thời quan hệ pháp luật khác;

Ví dụ: A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc B phải trả lại quyền sử dụng đất. Đồng thời, A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc C phải tháo dỡ công trình mà C đã xây dựng trên đất đó.

b) Việc giải quyết các quan hệ pháp luật có cùng đương sự và về cùng loại tranh chấp quy định trong một điều luật tương ứng tại một trong các Điều 25, 27, 29 và 31 của BLTTDS.

Ví dụ: A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc B phải trả nợ 100 triệu đồng. Đồng thời, A còn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc B phải trả lại chiếc xe ôtô mà B thuê của A do đã hết thời hạn cho thuê.

Điều 5. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện quy định tại Điều 164 của BLTTDS

Để bảo đảm cho việc làm đơn khởi kiện đúng và thống nhất, Tòa án yêu cầu người khởi kiện làm đơn khởi kiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Tòa án phải niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án mẫu đơn khởi kiện và hướng dẫn sử dụng mẫu đơn khởi kiện.

Điều 6. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện quy định tại Điều 165 của BLTTDS

Về nguyên tắc, khi gửi đơn khởi kiện cho Tòa án, người khởi kiện phải gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ để chứng minh họ là người có quyền khởi kiện và những yêu cầu của họ là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, trong trường hợp vì lý do khách quan nên họ không thể nộp ngay đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, thì họ phải nộp các tài liệu, chứng cứ ban đầu chứng minh cho việc khởi kiện là có căn cứ. Các tài liệu, chứng cứ khác, người khởi kiện phải tự mình bổ sung hoặc bổ sung theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Ví dụ 1: Khi gửi đơn khởi kiện cho Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn (có đăng ký kết hôn hợp pháp), nuôi con, chia tài sản, thì về nguyên tắc người khởi kiện phải gửi kèm theo đầy đủ các tài liệu, chứng cứ về quan hệ hôn nhân, con, tài sản chung của vợ chồng; nếu họ chưa thể gửi đầy đủ các tài liệu, chứng cứ này, thì cùng với đơn khởi kiện, họ phải gửi bản sao giấy đăng ký kết hôn, bản sao giấy khai sinh của con (nếu có tranh chấp về nuôi con).

Ví dụ 2: Khi gửi đơn khởi kiện cho Tòa án yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng, thì người khởi kiện phải gửi kèm theo bản sao hợp đồng có tranh chấp, hóa đơn thanh toán tiền, nhận tài sản, biên bản thanh lý,...; nếu họ chưa thể gửi đủ các tài liệu, chứng cứ này, thì cùng với đơn khởi kiện họ phải gửi bản sao hợp đồng.

Điều 7. Thủ tục nhận đơn khởi kiện quy định tại Điều 167 của BLTTDS

1. Tòa án phải có sổ nhận đơn để ghi ngày tháng năm nhận đơn của đương sự làm căn cứ xác định ngày khởi kiện.

2. Tòa án thực hiện thủ tục nhận đơn của người khởi kiện như sau:

a) Trường hợp người khởi kiện trực tiếp nộp đơn tại Tòa án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 166 của BLTTDS, thì Tòa án ghi ngày, tháng, năm người khởi kiện nộp đơn vào sổ nhận đơn. Ngày khởi kiện được xác định là ngày nộp đơn;

b) Trường hợp đương sự gửi đơn đến Tòa án qua bưu điện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 166 của BLTTDS, thì Tòa án ghi ngày, tháng, năm nhận đơn do bưu điện chuyển đến vào sổ nhận đơn và ngày, tháng, năm đương sự gửi đơn theo ngày, tháng, năm có dấu bưu điện nơi gửi đơn. Phong bì có dấu bưu điện phải được đính kèm đơn khởi kiện. Ngày khởi kiện được xác định là ngày có dấu bưu điện nơi gửi. Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu điện trên phong bì, thì Tòa án phải ghi chú trong sổ nhận đơn là "không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu điện". Trong trường hợp này, ngày khởi kiện được xác định là ngày Tòa án nhận được đơn do bưu điện chuyển đến;

c) Tòa án phải ghi (hoặc đóng dấu nhận đơn có ghi) ngày, tháng, năm nhận đơn vào góc trên bên trái của đơn khởi kiện;

d) Việc giao nhận chứng cứ do đương sự nộp hoặc gửi kèm theo đơn khởi kiện được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định về "Chứng minh và chứng cứ" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

đ) Sau khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án phải cấp giấy báo nhận đơn khởi kiện cho người khởi kiện; nếu Tòa án nhận đơn khởi kiện gửi qua bưu điện, thì Tòa án gửi giấy báo nhận đơn khởi kiện để thông báo cho người khởi kiện biết.

3. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện, việc phân công người xem xét đơn khởi kiện được thực hiện như sau:

a) Đối với Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Tòa án cấp huyện), thì Chánh án hoặc Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm phân công cho một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện;

b) Đối với Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án cấp tỉnh), thì Chánh án hoặc Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm, Chánh Tòa hoặc Phó Chánh tòa được Chánh án ủy quyền phân công cho một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

4. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Thẩm phán được phân công xem xét đơn khởi kiện phải có một trong các quyết định sau đây:

a) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án, nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của mình theo quy định tại Điều 171 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 10 của Nghị quyết này;

b) Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo bằng văn bản cho người khởi kiện biết. Thủ tục chuyển đơn khởi kiện được thực hiện theo quy định tại Điều 37 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 10 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định tại Phần thứ nhất "Những quy định chung" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

c) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 168 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 8 của Nghị quyết này và thông báo bằng văn bản cho người khởi kiện biết.

Điều 8. Trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện quy định tại Điều 168 của BLTTDS

1. Người khởi kiện không có quyền khởi kiện là người không thuộc một trong các chủ thể quy định tại Điều 161 và Điều 162 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết này.

Người khởi kiện không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự là người không có khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 57 của BLTTDS.

2. Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp các đương sự có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định về các điều kiện để khởi kiện (kể cả quy định về hình thức, nội dung đơn kiện), nhưng đương sự đã khởi kiện khi còn thiếu một trong các điều kiện đó.

Ví dụ 1: Theo quy định tại Điều 135 của Luật Đất đai thì tranh chấp đất đai phải qua thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp. Do đó, kể từ ngày 01-7-2004 (ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành), thì Tòa án chỉ xem xét, thụ lý tranh chấp đất đai khi tranh chấp đất đó đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Trường hợp tranh chấp đất đai chưa được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thì Tòa án căn cứ vào quy định tại điểm d khoản 1 Điều 168 của BLTTDS để trả lại đơn khởi kiện và hướng dẫn đương sự tiến hành thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp.

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn không ghi đúng địa chỉ của bị đơn, mặc dù Tòa án yêu cầu bổ sung nhưng đã quá thời hạn do Tòa án ấn định mà nguyên đơn vẫn không bổ sung được.

Ví dụ 3: Công ty A và Công ty B ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa, trong đó thỏa thuận việc giải quyết tranh chấp hợp đồng bằng Trọng tài. Khi phát sinh tranh chấp hợp đồng, Công ty A khởi kiện Công ty B tại Tòa án trước khi yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp. Tòa án xét thấy thỏa thuận trọng tài giữa các bên là hợp pháp theo đúng quy định của Luật Trọng tài thương mại thì Tòa án căn cứ vào quy định tại điểm d khoản 1 Điều 168 của BLTTDS để trả lại đơn khởi kiện và hướng dẫn họ tiến hành thủ tục giải quyết tranh chấp tại Trọng tài.

3. Khi xác định điều kiện khởi kiện vụ án dân sự mà đối tượng khởi kiện là quyền sử dụng đất thì thực hiện như sau:

a) Đối với tranh chấp ai có quyền sử dụng đất thì phải tiến hành hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp theo quy định tại Điều 135 của Luật Đất đai;

b) Đối với tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất như: tranh chấp về giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất,... thì không phải tiến hành hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp nhưng vẫn phải thực hiện thủ tục hòa giải theo quy định của BLTTDS.

4. Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là trường hợp không thuộc một trong các tranh chấp quy định tại các điều 25, 27, 29 và 31 của BLTTDS.

5. Việc trả lại đơn khởi kiện phải được Tòa án thông báo bằng văn bản cho người khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp biết; trong đó cần ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện thuộc trường hợp nào quy định tại khoản 1 Điều 168 của BLTTDS. Thông báo này có thể được giao trực tiếp hoặc gửi cho người khởi kiện qua bưu điện. Việc giao hoặc gửi thông báo này phải có sổ theo dõi.

6. Khoản 1 Điều 168 của BLTTDS đã bỏ căn cứ trả lại đơn khởi kiện vì lý do thời hiệu khởi kiện đã hết, vì vậy, Tòa án không được lấy lý do thời hiệu khởi kiện đã hết để trả lại đơn khởi kiện.

Trường hợp trước đây, Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện vì lý do thời hiệu khởi kiện đã hết mà đương sự có yêu cầu khởi kiện lại, thì Tòa án thụ lý vụ việc và đương sự phải nộp tiền tạm ứng án phí nếu không thuộc diện được miễn theo quy định pháp luật.

Trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án bác yêu cầu hoặc đình chỉ vì lý do thời hiệu khởi kiện đã hết, thì Tòa án căn cứ điểm b khoản 1 Điều 168 của BLTTDS để trả lại đơn khởi kiện và giải thích cho họ biết họ có quyền làm đơn đề nghị xem xét vụ việc theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định nêu trên.

7. Người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 168 và các điểm c, e, g khoản 1 Điều 192 của BLTTDS và các văn bản pháp luật có quy định.

"Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật" quy định tại điểm d khoản 3 Điều 168 của BLTTDS là các trường hợp trong BLTTDS chưa quy định nhưng đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc sau khi BLTTDS có hiệu lực thi hành mới được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau đó hoặc trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ví dụ 1: Trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ thành theo quy định tại Điều 88 của Luật Hôn nhân và Gia đình và đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận về việc hòa giải đoàn tụ thành giữa các đương sự. Trong thời gian đoàn tụ, các đương sự lại phát sinh mâu thuẫn và có đơn xin ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết, thì Tòa án căn cứ vào Điều 85 của Luật Hôn nhân và Gia đình để thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Ví dụ 2: Trường hợp Tòa án đã bác đơn xin ly hôn của người chồng xin ly hôn vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi, thì Tòa án chỉ thụ lý lại vụ án xin ly hôn của người chồng khi đã đáp ứng đủ điều kiện khởi kiện quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Điều 9. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện quy định tại Điều 169 của BLTTDS

1. Khi nhận đơn khởi kiện hoặc sau khi nhận đơn khởi kiện, xét thấy đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 164 của BLTTDS, thì tùy theo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện mà Tòa án yêu cầu người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện trong một thời hạn do Tòa án ấn định, nhưng không quá ba mươi ngày, kể từ ngày người khởi kiện nhận được văn bản của Tòa án yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể gia hạn thêm, nhưng không quá mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn do Tòa án ấn định nêu trên.

2. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện phải được làm bằng văn bản, trong đó phải nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người khởi kiện biết để họ thực hiện. Văn bản này có thể được giao trực tiếp hoặc gửi cho người khởi kiện qua bưu điện. Việc giao hoặc gửi này phải có sổ theo dõi.

3. Thời gian thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện. Ngày khởi kiện vẫn được xác định là ngày nộp đơn khởi kiện, nếu người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi, nếu đơn khởi kiện được gửi qua bưu điện.

4. Sau khi người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Tòa án, thì Tòa án tiếp tục việc thụ lý vụ án theo thủ tục chung quy định tại Điều 171 của BLTTDS. Nếu hết thời hạn do Tòa án ấn định mà người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án, thì Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 169 của BLTTDS trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

5. Trường hợp trong đơn khởi kiện không ghi đầy đủ cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện; tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì Tòa án yêu cầu người khởi kiện ghi đầy đủ và đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nếu người khởi kiện không thực hiện, thì Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 169 của BLTTDS trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ mà không được thụ lý vụ án. Việc Tòa án thụ lý vụ án để sau đó ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do "chưa tìm được địa chỉ của bị đơn" là không đúng quy định của BLTTDS, vì đây không phải là một trong những trường hợp Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 189 của BLTTDS. Tòa án cũng không được tự mình tiến hành thông báo tìm người bị kiện, vì đây là nghĩa vụ của đương sự.

6. Đối với trường hợp trong đơn khởi kiện người khởi kiện có ghi đầy đủ cụ thể và đúng địa chỉ của người bị kiện, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 164 BLTTDS, hướng dẫn tại Điều 5 của Nghị quyết này và Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho người khởi kiện, cho Tòa án, nhằm mục đích giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện, thì được coi là trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

7. Nếu người khởi kiện không biết hoặc ghi không đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để ghi trong đơn khởi kiện, thì họ phải thực hiện việc tìm địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 10. Thụ lý vụ án quy định tại Điều 171 của BLTTDS

1. Trong trường hợp người khởi kiện không nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn mười lăm ngày theo quy định tại khoản 2 Điều 171 của BLTTDS vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì theo quy định tại khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Dân sự năm 2005, thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Tòa án phải ấn định cho người khởi kiện trong thời hạn bảy ngày, sau khi hết thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm

ứng án phí. Hết thời hạn này người khởi kiện mới nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp chưa trả lại đơn khởi kiện, thì Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án;

b) Trường hợp đã trả lại đơn khởi kiện mà người khởi kiện chứng minh được là họ đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng thời hạn quy định, nhưng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên họ nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án không đúng hạn, thì Thẩm phán yêu cầu họ nộp lại đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo và tiến hành thụ lý vụ án theo thủ tục chung;

c) Trường hợp sau khi Tòa án trả lại đơn khởi kiện, người khởi kiện mới nộp tiền tạm ứng án phí và nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, nếu không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì được coi là nộp đơn khởi kiện lại, Thẩm phán yêu cầu họ nộp lại đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo và tiến hành thụ lý lại vụ án theo thủ tục chung.

3. Hết thời hạn được hướng dẫn tại khoản 2 Điều này, người khởi kiện không nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, thì Tòa án thông báo cho họ biết về việc không thụ lý vụ án với lý do là họ không nộp tiền tạm ứng án phí.

Điều 11. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án quy định tại Điều 172 của BLTTDS

1. Chánh án Tòa án cấp huyện có thể tự mình hoặc ủy nhiệm cho một Phó Chánh án phân công Thẩm phán giải quyết vụ án.

Chánh án Tòa án cấp tỉnh có thể ủy nhiệm cho một Phó Chánh án hoặc ủy quyền cho Chánh tòa hoặc Phó Chánh tòa phân công Thẩm phán giải quyết vụ án.

2. Khi phân công Thẩm phán giải quyết vụ án, thì cần tiếp tục phân công Thẩm phán đã thực hiện việc xem xét đơn khởi kiện và thụ lý vụ án. Việc phân công này không phải ra quyết định.

3. Đối với vụ án phức tạp, việc giải quyết có thể phải kéo dài, thì cần phân công thêm Thẩm phán dự khuyết để bảo đảm xét xử liên tục.

Điều 12. Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn quy định tại Điều 176 của BLTTDS

1. Được coi là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nếu yêu cầu đó độc lập, không cùng với yêu cầu mà nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ví dụ: Nguyên đơn A có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn B phải trả lại tiền thuê nhà còn nợ của năm 2005 là năm triệu đồng. Bị đơn B có yêu cầu đòi nguyên đơn A phải thanh toán cho mình tiền sửa chữa nhà bị hư hỏng và tiền thuế sử dụng đất mà bị đơn đã nộp thay cho nguyên đơn là ba triệu đồng. Trường hợp này, yêu cầu của bị đơn B được coi là yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn A.

2. Chỉ coi là ý kiến của bị đơn mà không phải là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nếu bị đơn có yêu cầu cùng với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (như yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập hoặc chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).

Ví dụ: Nguyên đơn C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu đối với một xe ôtô và buộc bị đơn D trả lại cho mình xe ôtô đó. Bị đơn D có yêu cầu Tòa án không công nhận xe ôtô này thuộc sở hữu của C mà là của mình hoặc công nhận xe ôtô này thuộc sở hữu chung của C và D. Trường hợp này, yêu cầu của bị đơn D không được coi là yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn C.

3. Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là trường hợp bị đơn có nghĩa vụ đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cũng có nghĩa vụ đối với bị đơn; do đó, bị đơn có yêu cầu Tòa án giải quyết để bù trừ nghĩa vụ mà họ phải thực hiện theo yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Ví dụ: Xem ví dụ 1 khoản 1 Điều này.

4. Yêu cầu phản tố của bị đơn dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố lại đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và nếu yêu cầu đó được chấp nhận, thì loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vì không có căn cứ.

Ví dụ: A có chiếc xe ôtô thuộc sở hữu riêng đã bán cho C, nhưng nói với con (B là con của A) là cho C thuê mỗi tháng năm triệu đồng. Sau đó A chết, B khởi kiện yêu cầu C phải thanh toán tiền thuê xe trong một năm qua là sáu mươi triệu đồng. C có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận quyền sở hữu xe ôtô và có tranh chấp. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của C, thì dẫn đến không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của B đòi C thanh toán tiền thuê xe ôtô.

5. Có sự liên quan giữa yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là trường hợp hai yêu cầu này có mối quan hệ với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án, thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh chóng hơn.

Ví dụ: Chị M khởi kiện yêu cầu anh N phải trợ cấp nuôi con P một tháng ba trăm ngàn đồng. Anh N có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án xác định P không phải là con của anh.

Điều 13. Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập quy định tại Điều 178 của BLTTDS

1. Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập được thực hiện như thủ tục khởi kiện của nguyên đơn quy định tại các điều 164, 165, 166, 167, 168, 169 và 170 của BLTTDS và hướng dẫn tại các điều 5, 6, 7, 8 và 9 của Nghị quyết này.

2. Trong trường hợp Tòa án nhận được đơn về yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết trong cùng một vụ án, thì (thời hạn chuẩn bị xét xử được xác định từ ngày hoàn thành thủ tục phản tố, yêu cầu độc lập) ngày thụ lý vụ án để tính thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án đó được xác định như sau:

a) Trường hợp bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, thì ngày thụ lý vụ án là ngày Tòa án nhận được đơn về yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo;

b) Trường hợp bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp tiền tạm ứng án phí, thì ngày thụ lý vụ án là ngày bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí.

Ví dụ: Ngày 15-3-2013, Tòa án thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện vụ án của nguyên đơn A. Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn B biết. Sau khi nhận được thông báo, ngày 31-3-2013, bị đơn B có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn A. Tòa án tiến hành thủ tục xem xét đơn yêu cầu phản tố. Ngày 15-4-2013, bị đơn B nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trong trường hợp này, ngày Tòa án thụ lý vụ án được xác định lại là ngày 15-4-2013 (Tòa án ghi chú lại ngày thụ lý vụ án trong sổ thụ lý vụ án). Trong trường hợp bị đơn B không phải nộp tiền tạm ứng án phí, thì ngày thụ lý vụ án được xác định lại là ngày 31-3-2013;

c) Trường hợp có nhiều bị đơn có yêu cầu phản tố hoặc có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, thì ngày thụ lý vụ án được xác định như sau:

c1) Là ngày Tòa án nhận được đơn về yêu cầu phản tố hoặc đơn về yêu cầu độc lập cuối cùng, nếu họ đều thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí;

c2) Là ngày người nộp cuối cùng cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, nếu họ thuộc trường hợp phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Điều 14. Thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 179 của BLTTDS

Điều 179 của BLTTDS quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử; do đó, các thời hạn quy định trong Điều này đều được tính trong thời hạn chuẩn bị xét xử. Tùy từng trường hợp cụ thể, thời hạn chuẩn bị xét xử được tính như sau:

1. Trường hợp có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

a) Nếu không phải gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, thì thời hạn chuẩn bị xét xử kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án tối đa là:

- Bốn tháng đối với các vụ án quy định tại Điều 25 và Điều 27 của BLTTDS;

- Hai tháng đối với các vụ án quy định tại Điều 29 và Điều 31 của BLTTDS.

b) Nếu phải gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, thì thời hạn chuẩn bị xét xử kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án tối đa là:

- Sáu tháng đối với các vụ án quy định tại Điều 25 và Điều 27 của BLTTDS;

- Ba tháng đối với các vụ án quy định tại Điều 29 và Điều 31 của BLTTDS.

c) Trong các trường hợp được hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này mà phiên tòa không được mở trong thời hạn một tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử vì có lý do chính đáng, thì thời hạn chuẩn bị xét xử đối với từng trường hợp được cộng thêm tối đa là một tháng nữa.

2. Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Trong trường hợp có quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, thì thời hạn chuẩn bị xét xử kết thúc vào ngày ra quyết định tạm đình chỉ. Thời hạn chuẩn bị xét xử được bắt đầu tính lại, kể từ ngày Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án khi lý do tạm đình chỉ không còn nữa.

3. Về việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử.

Đối với những vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 179 của BLTTDS mà thời hạn gần hết (thời hạn chuẩn bị xét xử còn lại không quá năm ngày) mà Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thấy rằng vụ án phức tạp nên chưa thể ra được một trong những quyết định quy định tại khoản 2 Điều 179 của BLTTDS, thì cần phải báo ngay với Chánh án Tòa án để ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử không được quá thời hạn quy định tại đoạn cuối khoản 1 Điều 179 của BLTTDS và hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này. Hết thời hạn được gia hạn, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải ra một trong những quyết định quy định tại khoản 2 Điều 179 của BLTTDS.

a) "Những vụ án có tính chất phức tạp" là những vụ án có nhiều đương sự, có liên quan đến nhiều lĩnh vực; vụ án có nhiều tài liệu, có các chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thêm thời gian để nghiên cứu tổng hợp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án hoặc tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn hoặc cần phải giám định kỹ thuật phức tạp; những vụ án mà đương sự là người nước ngoài đang ở nước ngoài hoặc người Việt Nam đang cư trú, học tập, làm việc ở nước ngoài, tài sản ở nước ngoài cần phải có thời gian ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự, ngoại giao

của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài,... Tuy nhiên, đối với trường hợp cần phải chờ ý kiến của các cơ quan chuyên môn, cần phải chờ kết quả giám định kỹ thuật phức tạp hoặc cần phải chờ kết quả ủy thác tư pháp mà đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử (kể cả thời gian gia hạn), thì Thẩm phán căn cứ vào khoản 4 Điều 189 của BLTTDS ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;

b) "Trở ngại khách quan" là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động như: thiên tai, địch họa, nhu cầu chiến đấu, phục vụ chiến đấu,... làm cho Tòa án không thể giải quyết được vụ án trong thời hạn quy định.

Ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H ở miền núi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, trong đó đã ấn định ngày mở phiên tòa. Tuy nhiên, còn hai ngày nữa là tiến hành mở phiên tòa, thì xảy ra lũ quét. Trụ sở của Tòa án nhân dân huyện X bị hư hỏng. Do phải khắc phục hậu quả của lũ quét, sửa chữa lại trụ sở, nên Tòa án nhân dân huyện X không thể tiến hành phiên tòa trong thời hạn quy định.

c) "Lý do chính đáng" quy định tại khoản 3 Điều 179 của BLTTDS được hiểu là các sự kiện xảy ra một cách khách quan, không lường trước được như: cần phải có sự thay đổi, phân công lại người tiến hành tố tụng có tên trong quyết định đưa vụ án ra xét xử mà người có thẩm quyền chưa cử được người khác thay thế; vụ án có tính chất phức tạp đã được xét xử nhiều lần ở nhiều cấp Tòa án khác nhau, nên không còn đủ Thẩm phán để tiến hành xét xử vụ án đó mà phải chuyển vụ án cho Tòa án cấp trên xét xử hoặc phải chờ biệt phái Thẩm phán từ Tòa án khác đến,... nên cản trở Tòa án tiến hành phiên tòa trong thời hạn quy định.

Điều 15. Những vụ án dân sự không được hòa giải quy định tại Điều 181 của BLTTDS

1. "Tài sản của Nhà nước" được hiểu là tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước quy định tại Điều 200 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và được điều chỉnh theo các quy định tại mục 1 Chương XIII của Bộ luật Dân sự năm 2005.

"Yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại đến tài sản của Nhà nước" là trường hợp tài sản của Nhà nước bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật, do hợp đồng vô hiệu, do vi phạm nghĩa vụ dân sự,... gây ra và người được giao chủ sở hữu đối với tài sản Nhà nước đó có yêu cầu đòi bồi thường.

Khi thi hành quy định tại khoản 1 Điều 181 của BLTTDS cần phân biệt:

a) Trường hợp tài sản của Nhà nước được giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang quản lý, sử dụng hoặc đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước thực hiện quyền sở hữu thông qua cơ quan có thẩm quyền, thì khi có yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại đến loại tài sản này, Tòa án không được hòa giải để các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án;

b) Trường hợp tài sản của Nhà nước được Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước, góp vốn trong các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư của các chủ sở

hữu khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư mà doanh nghiệp được quyền tự chủ chiếm hữu, sử dụng hoặc định đoạt tài sản và chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với tài sản đó trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thì khi có yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại đến tài sản đó, Tòa án tiến hành hòa giải để các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

2. Tòa án không được hòa giải vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật (giao dịch vi phạm điều cấm của pháp luật) hoặc trái đạo đức xã hội, nếu việc hòa giải nhằm mục đích để các bên tiếp tục thực hiện các giao dịch đó. Trường hợp các bên chỉ có tranh chấp về việc giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu do trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội, thì Tòa án vẫn phải tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu đó.

Điều 16. Những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 1 Điều 182 của BLTTDS

Trong trường hợp bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, thì Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Trong trường hợp tại phiên tòa bị đơn có yêu cầu Tòa án hoãn phiên tòa để tiến hành hòa giải, thì Tòa án không chấp nhận, nhưng cần tạo điều kiện cho các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Điều 17. Thành phần phiên hòa giải quy định tại Điều 184 của BLTTDS

1. Tòa án phải triệu tập tất cả những người có liên quan đến việc giải quyết vụ án quy định tại khoản 3 Điều 64 và Điều 184 của BLTTDS tham dự phiên hòa giải.

2. Nếu việc hòa giải vụ án có liên quan đến tất cả các đương sự trong vụ án mà có đương sự vắng mặt, thì Thẩm phán phải hoãn phiên hòa giải để mở lại phiên hòa giải khác có mặt tất cả các đương sự. Thẩm phán thông báo hoãn phiên hòa giải theo Mẫu số 06b ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Nếu trong vụ án có nhiều quan hệ pháp luật mà quan hệ pháp luật này liên quan đến đương sự này, quan hệ pháp luật kia liên quan đến đương sự khác và việc giải quyết quan hệ pháp luật đó chỉ liên quan đến các đương sự có mặt, không liên quan đến các đương sự vắng mặt, thì Thẩm phán tiến hành hòa giải những vấn đề có liên quan đến các đương sự có mặt.

Trường hợp nêu trên mà các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thì thỏa thuận đó chỉ có giá trị đối với những người có mặt và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt, thì thỏa thuận này chỉ có giá trị nếu đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

Trường hợp trước khi tiến hành hòa giải đương sự vắng mặt đã có ý kiến bằng văn bản nhưng sau khi kết thúc phiên hòa giải, nội dung hòa giải của các đương sự có mặt khác với nội dung văn bản thể hiện ý chí của đương sự vắng mặt, thì Tòa án phải lấy ý kiến bằng văn bản của đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải về thỏa thuận của các đương sự tại phiên hòa giải. Thủ tục và thời hạn lấy ý kiến bằng văn bản của đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trường hợp đương sự đồng ý với kết quả hòa giải thì ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải được xác định là ngày các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án.

Điều 18. Nội dung hòa giải quy định tại Điều 185 của BLTTDS

1. Tòa án xem xét các yêu cầu cụ thể của đương sự trong vụ án phải giải quyết để tiến hành hòa giải từng yêu cầu theo thứ tự hợp lý.

Ví dụ: Trong vụ án ly hôn, có cả tranh chấp về nuôi con, chia tài sản thì Tòa án cần hòa giải về quan hệ hôn nhân trước, nếu hòa giải đoàn tụ không thành thì tiếp tục tiến hành hòa giải việc nuôi con và sau đó hòa giải việc chia tài sản.

2. Khi tiến hành hòa giải, ngoài việc tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 184 của BLTTDS, tùy theo các quan hệ pháp luật Thẩm phán phổ biến cho các đương sự biết các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các bên liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình mà tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành cho các đương sự biết (như mối quan hệ giữa các đương sự, việc chịu án phí,...). Thẩm phán không được nói trước với các đương sự ai sai, ai đúng ở chỗ nào hoặc nếu các đương sự không thỏa thuận được, thì hướng xét xử của Tòa án như thế nào,...

Điều 19. Trình tự hòa giải quy định tại Điều 185a của BLTTDS

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tiến hành việc hòa giải theo trình tự như sau:

1. Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải khai mạc phiên hòa giải như sau: "Hôm nay, ngày, tháng, năm, Tòa án nhân dân... tiến hành tổ chức hòa giải vụ án về..., tôi tuyên bố khai mạc phiên hòa giải".

2. Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, cá nhân, cơ quan, tổ chức khác tham gia phiên hòa giải (nếu có).

3. Thư ký Tòa án báo cáo với Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên hòa giải theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt. Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải kiểm tra lại sự có mặt và kiểm tra căn cước của những người tham gia phiên hòa giải theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án (quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 184 của BLTTDS).

4. Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải phải phổ biến đầy đủ quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác quy định tại điều luật tương ứng của BLTTDS.

Ví dụ: Đối với nguyên đơn phải giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ của họ quy định tại Điều 58 và Điều 59 của BLTTDS,... Đối với người phiên dịch, Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải yêu cầu họ phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ; đối với người làm chứng là người thành niên, thì yêu cầu họ cam đoan khai báo trung thực.

7. Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải theo nội dung hòa giải quy định tại Điều 185 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 18 của Nghị quyết này.

8. Phiên hòa giải phải được ghi biên bản theo quy định tại Điều 186 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 20 của Nghị quyết này, trước khi kết thúc phiên hòa giải Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải xem xét (lập biên bản hòa giải thành hoặc không thành...) về việc giải quyết vụ án tại phiên hòa giải.

Điều 20. Biên bản hòa giải quy định tại Điều 186 của BLTTDS

1. Thư ký Tòa án ghi biên bản hòa giải có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 186, có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của những người quy định tại khoản 2 Điều 186 của BLTTDS và theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án, thì Thẩm phán hoặc Thư ký Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải ghi cụ thể nội dung thỏa thuận của các đương sự theo Mẫu số 08a ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải ký tên và đóng dấu của Tòa án vào biên bản. Các đương sự tham gia phiên hòa giải phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải được gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải.

Đối với các đương sự vắng mặt mà việc hòa giải thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 184 của BLTTDS, thì Tòa án phải gửi ngay biên bản hòa giải thành cho các đương sự vắng mặt.

3. Trong biên bản hòa giải thành cần ghi: "Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải, nếu đương sự nào có thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận, thì phải làm thành văn bản gửi cho Tòa án". Trong trường hợp đương sự trực tiếp đến Tòa án xin thay đổi thỏa thuận, thì Thẩm phán phải lập biên bản ghi ý kiến thay đổi thỏa thuận của họ. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự và lưu vào hồ sơ vụ án. Việc thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận này phải được Tòa án thông báo cho các đương sự khác có liên quan đến thỏa thuận đó.

Điều 21. Ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự quy định tại Điều 187 của BLTTDS

1. Hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó, thì về nguyên tắc chung Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nếu vì trở ngại khách quan mà Thẩm phán không ra quyết định được, thì Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán khác ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

2. Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án (các quan hệ pháp luật, các yêu cầu của các đương sự trong vụ án) và cả về án phí. Trong trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thỏa thuận được với nhau về trách nhiệm phải chịu án phí hoặc mức án phí, thì Tòa án không công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà tiến hành mở phiên tòa để xét xử vụ án.

3. Trong trường hợp các đương sự chỉ thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết một phần vụ án, còn phần khác không thỏa thuận được, thì Tòa án ghi những vấn đề mà các đương sự thỏa thuận được và những vấn đề không thỏa thuận được vào biên bản hòa giải theo quy định tại khoản 1 Điều 186 của BLTTDS và tiến hành ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, trừ trường hợp có căn cứ để tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Điều 22. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự quy định tại Điều 189 của BLTTDS

1. Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự mà không phụ thuộc có hay không có yêu cầu của đương sự khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 189 của BLTTDS.

2. "Trường hợp cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, chia, tách mà chưa có cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó" là trường hợp đã có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc sáp nhập, chia, tách cơ quan, tổ chức đó, nhưng cơ quan, tổ chức mới chưa được thành lập hoặc đã được thành lập nhưng chưa có đầy đủ điều kiện để hoạt động theo quy định của pháp luật đối với loại hình cơ quan, tổ chức đó.

"Trường hợp cơ quan, tổ chức đã giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó" là trường hợp chưa xác định được cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điểm a và b khoản 2, khoản 3 Điều 62 của BLTTDS.

3. "Đại diện hợp pháp của đương sự" quy định tại khoản 3 Điều 189 của BLTTDS bao gồm đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền. Người đại

diện hợp pháp của đương sự được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 73 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 21 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất "Những quy định chung" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. "Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án" quy định tại khoản 4 Điều 189 của BLTTDS là trường hợp mà kết quả giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính đó, hoặc kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền là cơ sở để xác định thẩm quyền của Tòa án, xác định quyền khởi kiện đối với vụ án, xác định địa vị pháp lý, xác định người tham gia tố tụng, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hoặc là căn cứ khác để Tòa án giải quyết vụ án này một cách toàn diện, chính xác và đúng pháp luật.

"Vụ án khác có liên quan" đến vụ án mà Tòa án đang giải quyết là vụ việc dân sự, vụ án hình sự, hành chính.

"Sự việc được pháp luật quy định" phải là sự việc có ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết vụ án, và nếu không được cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước thì việc giải quyết của Tòa án là vi phạm pháp luật.

Ví dụ 1: Trong vụ án tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản giữa nguyên đơn A và bị đơn B. Sau khi thụ lý vụ án mà Tòa án nhân dân huyện X nhận được thông báo của Tòa án nhân dân huyện Y về việc Tòa án này đang thụ lý giải quyết vụ án giữa nguyên đơn C và bị đơn A về tranh chấp quyền sở hữu đối với tài sản đó. Trường hợp này, Tòa án nhân dân huyện X cần ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản giữa A và B để chờ kết quả giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu tài sản đó của Tòa án nhân dân huyện Y. Căn cứ vào kết quả giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, Tòa án nhân dân huyện X sẽ tiếp tục giải quyết vụ án tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản theo thủ tục chung.

Ví dụ 2: Tòa án nhân dân huyện X đang giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn A và bị đơn B xuất phát từ giao dịch trái pháp luật giữa A và B thì nhận được thông báo của Viện kiểm sát nhân dân huyện X về giao dịch giữa A và B có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện X chuyển hồ sơ để điều tra hành vi vi phạm pháp luật hình sự. Trường hợp này, Tòa án nhân dân huyện X cần tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả điều tra của Cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật đó. Nếu cơ quan điều tra kết luận giao dịch dân sự trái pháp luật giữa A và B chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự,

thì Tòa án nhân dân huyện X tiếp tục giải quyết vụ án tranh chấp giữa A và B về giao dịch trái pháp luật đó.

5. "Cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án mà thời hạn giải quyết đã hết" quy định tại khoản 5 Điều 189 của BLTTDS là trường hợp Tòa án phải ra quyết định tạm đình chỉ vụ án khi phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp hoặc chưa có kết quả thực hiện ủy thác tư pháp hoặc chưa nhận được các tài liệu, chứng cứ từ cơ quan, tổ chức mà thời hạn chuẩn bị xét xử (kể cả trường hợp đã gia hạn) đã hết hoặc tuy đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc tại phiên tòa xét xử mà xét thấy cần phải thực hiện ủy thác tư pháp hoặc cần phải yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ mới giải quyết được vụ án thì Tòa án phải ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Ví dụ: Theo quy định tại khoản 4 Điều 93 của BLTTDS, thì Tòa án phải tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ ra nước ngoài trong trường hợp cần thiết. Trường hợp đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử (kể cả trường hợp đã gia hạn) mà vẫn chưa có kết quả ủy thác thu thập chứng cứ theo quy định, thì Tòa án phải ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Sau khi có kết quả ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc sau khi đã hết thời hạn ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật, thì Tòa án tiếp tục tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

6. "Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định" quy định tại khoản 6 Điều 189 của BLTTDS là các trường hợp làm căn cứ cho Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự mà trong BLTTDS này chưa quy định nhưng đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc sau khi BLTTDS có hiệu lực thi hành mới được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau đó hoặc trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 23. Hậu quả của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự quy định tại khoản 3 Điều 190 của BLTTDS

1. Khi quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và việc kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 255 của BLTTDS.

2. Trong trường hợp hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị mới có khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, thì cần phân biệt như sau:

a) Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là không đúng, thì tiếp tục giải quyết vụ án bị tạm đình chỉ vì lý do tạm đình chỉ không còn;

b) Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là đúng và vẫn giữ nguyên, thì khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự phải được xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Điều 24. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự quy định tại điểm c và điểm k khoản 1 Điều 192 của BLTTDS

1. Khi người khởi kiện rút đơn khởi kiện, thì Tòa án cần phải xem xét trong vụ án có yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay không để quyết định như sau:

a) Trong trường hợp không có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập, thì Tòa án chấp nhận việc người khởi kiện rút đơn khởi kiện và căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 192 của BLTTDS ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;

b) Trong trường hợp có yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì tùy trường hợp mà giải quyết như sau:

b1) Trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình, thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của người khởi kiện đã rút;

b2) Trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình, thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của người khởi kiện và yêu cầu phản tố của bị đơn đã rút;

b3) Trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình, thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của người khởi kiện và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã rút.

c) Sau khi ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của đương sự đã rút được hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung đối với yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xác định lại địa vị tố tụng của các đương sự theo đúng quy định tại Điều 219 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 33 của Nghị quyết này;

d) Trong trường hợp người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập, thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết toàn bộ vụ án.

2. "Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định" quy định tại điểm k khoản 1 Điều 192 của BLTTDS là các trường hợp làm căn cứ cho Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự mà trong BLTTDS này chưa quy định nhưng đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc sau khi BLTTDS có hiệu lực thi hành mới được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau đó hoặc trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 25. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự quy định tại khoản 1 Điều 193 của BLTTDS

Trong trường hợp đã có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, thì cần phân biệt như sau:

1. Trường hợp quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự quy định tại các điểm a, b, d, đ, h, i và k khoản 1 Điều 192 của BLTTDS, thì đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 192 của BLTTDS, thì trước khi ra quyết định, Tòa án phải giải thích rõ cho các đương sự về hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án là các đương sự sẽ không có quyền khởi kiện lại vụ án đó.

Trường hợp cơ quan, tổ chức (trong trường hợp không có nguyên đơn), nguyên đơn quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 192 của BLTTDS chỉ rút văn bản khởi kiện, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án khi có những điều kiện nhất định theo thỏa thuận, thương lượng giữa các đương sự thì Tòa án cần ghi rõ điều kiện đó trong quyết định đình chỉ giải quyết vụ án để làm căn cứ cho việc khởi kiện lại của đương sự.

Do đó, trường hợp đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 192 của BLTTDS thì trong quyết định đình chỉ giải quyết vụ án Tòa án phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết vụ án là các đương sự sẽ không có quyền khởi kiện lại vụ án đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

2. Trường hợp quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự quy định tại các điểm c, e và g khoản 1 Điều 192 của BLTTDS, hoặc vụ việc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 168 của BLTTDS, thì đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó theo thủ tục chung, nếu thời hiệu khởi kiện vụ án theo quy định tại Điều 159 của BLTTDS vẫn còn, mặc dù việc khởi kiện vụ

án sau không có gì khác vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

3. Trường hợp quyết định đình chỉ vụ án quy định tại điểm g khoản 1 Điều 192 của BLTTDS và khoản 2 Điều 77 của Luật Phá sản, nếu sau đó Tòa án ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh gửi trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền, thì Tòa án đó tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Điều 26. Quyết định đưa vụ án ra xét xử quy định tại Điều 195 của BLTTDS

1. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 195 của BLTTDS và theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được ban hành chậm nhất là bảy ngày làm việc trước ngày mở phiên tòa.

2. Để không phải hoãn phiên tòa và bảo đảm đúng quy định của BLTTDS, trong trường hợp Hội thẩm nhân dân được phân công tham gia xét xử không tiếp tục tham gia xét xử được sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì đồng thời với việc phân công Hội thẩm nhân dân chính thức, cần phân công Hội thẩm dự khuyết và cùng ghi họ tên Hội thẩm dự khuyết vào quyết định đưa vụ án ra xét xử.

3. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi Tòa án ra quyết định, không phân biệt vụ án đó Viện kiểm sát cùng cấp có tham gia phiên tòa hay không.

Trong trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa, thì Tòa án gửi hồ sơ vụ án dân sự cùng với quyết định đưa vụ án ra xét xử theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01-8-2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự.

Điều 27. Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự quy định tại Điều 199 của BLTTDS

Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt và không có người đại diện tham gia phiên tòa mà không vì sự kiện bất khả kháng, thì Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn có yêu cầu phản tố có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Điều 28. Xét xử trong trường hợp đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa quy định tại Điều 202 của BLTTDS

1. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt mà không có

đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 199 của BLTTDS thì dù có hay không có lý do chính đáng, Tòa án hoãn phiên tòa.

Tòa án chỉ tiến hành xét xử vắng mặt đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nếu Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có một hoặc một số đương sự; người đại diện của một hoặc một số đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một hoặc một số đương sự có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và các đương sự còn lại, người đại diện của các đương sự còn lại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự còn lại vẫn có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;

b) Tất cả các đương sự và người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong trường hợp này, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết theo quy định pháp luật.

2. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng thì xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 199 của BLTTDS.

3. Trường hợp đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 195 của BLTTDS, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa theo quy định tại các điều từ Điều 150 đến Điều 156 của BLTTDS và đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã chuẩn bị tham gia phiên tòa xét xử vụ án, nhưng do sự kiện bất khả kháng xảy ra đối với họ vào trước thời điểm Tòa án mở phiên tòa hoặc ngay trong thời điểm họ đang trên đường đến Tòa án để tham gia phiên tòa (do thiên tai, địch họa, bị tai nạn, ốm nặng phải đi bệnh viện cấp cứu, người thân bị chết,...) nên họ không thể có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, thì Tòa án cũng hoãn phiên tòa.

Trường hợp do Tòa án không nhận được thông báo từ phía đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ, nếu sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, đương sự có khiếu nại và chứng minh được việc họ vắng mặt tại phiên tòa là do sự kiện bất khả kháng, thì khiếu nại cần được xem xét theo thủ tục tái thẩm.

Điều 29. Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa quy định tại Điều 208 của BLTTDS

1. Thời hạn hoãn phiên tòa sơ thẩm không quá ba mươi ngày, kể từ ngày Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa.

Nếu phiên tòa xét xử một vụ án bị hoãn nhiều lần, thì thời hạn của mỗi lần hoãn phiên tòa không được quá giới hạn cho phép là ba mươi ngày, kể từ ngày Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa của lần đó. Thời gian hoãn phiên tòa không tính vào thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 179 của BLTTDS và được hướng dẫn tại Điều 14 của Nghị quyết này. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, bảo đảm việc mở lại phiên tòa xét xử vụ án theo đúng quy định, thì sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án phải có kế hoạch mở lại phiên tòa trong thời gian sớm nhất mà không nhất thiết phải để đến 30 ngày mới mở lại phiên tòa.

2. Quyết định hoãn phiên tòa phải có các nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 208 của BLTTDS và ghi theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trường hợp đã ấn định được ngày mở lại phiên tòa, thì trong quyết định hoãn phiên tòa phải ghi thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa. Nếu chưa ấn định được ngày mở lại phiên tòa, thì trong quyết định ghi về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa sẽ được Tòa án thông báo sau.

Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử thông báo công khai quyết định hoãn phiên tòa cho những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa biết và giao ngay cho họ quyết định này. Đối với người vắng mặt và Viện kiểm sát cùng cấp, thì Tòa án gửi ngay quyết định hoãn phiên tòa. Quyết định này được coi như giấy triệu tập mới đối với đương sự, nếu trong quyết định đã ghi thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

Trong trường hợp có sự thay đổi về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa ghi trong quyết định hoãn phiên tòa, thì Tòa án phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng biết về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

4. Hội đồng xét xử không được hoãn phiên tòa vì lý do tại phiên tòa đương sự yêu cầu hoãn phiên tòa để nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc để ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng thay mình.

5. Nếu tại phiên tòa, đương sự xuất trình tài liệu, chứng cứ mới mà có yêu cầu giám định bổ sung đối với tài liệu, chứng cứ đó hoặc giám định lại (kể cả việc tài sản mới được phát hiện cần phải định giá, thẩm định giá) và xét thấy việc giám định bổ sung, giám định lại (định giá, thẩm định giá) là cần thiết cho việc giải quyết vụ án, thì Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại (định giá, thẩm định giá) và căn cứ vào khoản 4 Điều 230 của BLTTDS ra quyết định hoãn phiên tòa.

Nếu sắp hết thời hạn hoãn phiên tòa mà chưa có kết quả giám định, kết quả định giá, thẩm định giá thì Thẩm phán căn cứ vào khoản 4 Điều 189 của BLTTDS ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Điều 30. Biên bản phiên tòa quy định tại Điều 211 của BLTTDS

1. Biên bản phiên tòa phải ghi đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 211 của BLTTDS. Theo quy định tại khoản 1 Điều 211 của BLTTDS, thì biên bản phiên tòa phải ghi mọi diễn biến ở phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc phiên tòa. Trong biên bản phiên tòa không phải ghi phần quyết định của bản án.

2. Sau khi kết thúc phiên tòa trước khi trình chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại và ký vào biên bản phiên tòa, Thư ký Tòa án phải tự mình kiểm tra lại biên bản phiên tòa để sửa chữa những điểm không chính xác trong biên bản phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa phải kiểm tra lại biên bản và cùng với Thư ký Tòa án ký vào biên bản đó. Sau khi chủ tọa phiên tòa đã kiểm tra lại và ký vào biên bản phiên tòa, nếu phát hiện được những điểm không chính xác trong biên bản phiên tòa cần phải được sửa đổi, thì Thư ký Tòa án không được tự mình sửa đổi mà phải báo cáo với chủ tọa phiên tòa xem xét việc sửa đổi. Khi có một trong những người quy định tại khoản 4 Điều 211 của BLTTDS có yêu cầu được xem biên bản phiên tòa, thì chủ tọa phiên tòa phải cho phép họ xem biên bản phiên tòa. Nếu họ có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa, thì Thư ký Tòa án phải ghi những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của họ. Không được tẩy xóa, sửa chữa trực tiếp vào những vấn đề đã ghi mà ghi những sửa đổi, bổ sung tiếp vào biên bản phiên tòa. Người nào được quy định tại khoản 4 Điều 211 của BLTTDS có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa, thì ghi tư cách tiến hành tố tụng hoặc tham gia tố tụng và họ tên của người đó. Tiếp theo ghi những vấn đề được ghi trong biên bản phiên tòa có yêu cầu sửa đổi, bổ sung và những sửa đổi, bổ sung cụ thể. Nếu có nhiều người yêu cầu, thì ghi thứ tự từng người một. Sau đó người có yêu cầu phải ký xác nhận.

Ví dụ 1: (trường hợp có một người yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung)

Những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Văn A:

1. Về vấn đề được ghi tại dòng (các dòng) từ trên xuống (hoặc từ dưới lên) trang... của biên bản phiên tòa yêu cầu ghi sửa đổi, bổ sung như sau:

...

2. ...

Ví dụ 2: (trường hợp có từ hai người trở lên có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung)

Những sửa đổi, bổ sung:

1. Theo yêu cầu của Kiểm sát viên Trần Văn B:

a. ...

b. ...

2. Theo yêu cầu của bị đơn Lê Thị M:

a. ...

b. ..

Điều 31. Khai mạc phiên tòa quy định tại Điều 213 của BLTTDS

1. Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Khi khai mạc phiên tòa, chủ tọa phiên tòa yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy. Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa như sau: "Hôm nay, ngày, tháng, năm, Tòa án nhân dân... mở phiên tòa sơ thẩm công khai (không công khai) xét xử vụ án về tranh chấp... thay mặt Hội đồng xét xử, tôi tuyên bố khai mạc phiên tòa" và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Sau khi nghe Thư ký Tòa án báo cáo có đương sự vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phải vào phòng nghị án thảo luận việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 210 của BLTTDS.

3. Chủ tọa phiên tòa tiến hành kiểm tra căn cước của đương sự có mặt tại phiên tòa như sau:

a) Chủ tọa hỏi để các đương sự khai về họ, tên, ngày tháng năm sinh; nơi cư trú (nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; nơi cư trú); nghề nghiệp (nếu đương sự là cá nhân); tên, địa chỉ trụ sở chính (nếu đương sự là cơ quan, tổ chức). Đối với người đại diện hợp pháp của đương sự phải hỏi họ để họ khai về: họ, tên, tuổi; nghề nghiệp; chức vụ; nơi cư trú; quan hệ với đương sự;

b) Trong trường hợp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các đương sự về căn cước có sự khác nhau, thì cần phải xác minh chính xác về căn cước của họ.

4. Đối với việc phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác, chủ tọa phiên tòa phải phổ biến đầy đủ quyền, nghĩa vụ của họ quy định tại điều luật tương ứng của BLTTDS.

Ví dụ: Đối với nguyên đơn phải giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ của họ quy định tại Điều 58 và Điều 59 của BLTTDS,...

Đối với người phiên dịch, người giám định, chủ tọa phiên tòa yêu cầu họ phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ; đối với người làm chứng là người thành niên, thì yêu cầu họ cam đoan khai báo trung thực.

5. Đối với trường hợp Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, thì khi mở lại phiên tòa, chủ tọa phiên tòa không đọc lại quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Nếu Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa mà trong thời gian chuẩn bị mở phiên tòa, có sự thay đổi, phân công lại người tiến hành tố tụng có tên trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì Tòa án thông báo cho những người quy định tại khoản 2 Điều 195 của BLTTDS biết.

Điều 32. Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 218 của BLTTDS

Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự tại phiên tòa chỉ được Hội đồng xét xử chấp nhận nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu được thể hiện trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn phản tố của bị đơn, đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Trong trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi, bổ sung của đương sự, thì phải ghi trong bản án.

Trường hợp đương sự rút một phần yêu cầu trước và tại phiên tòa, thì Tòa án ghi vào phần nhận định và quyết định trong bản án, quyết định về việc rút yêu cầu đó của đương sự.

Điều 33. Thay đổi địa vị tố tụng quy định tại Điều 219 của BLTTDS

Trường hợp tại phiên tòa có đương sự rút yêu cầu, thì tùy từng trường hợp mà giải quyết như sau:

1. Nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ yêu cầu phản tố của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 219 của BLTTDS, thì Hội đồng xét xử:

a) Ra quyết định đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 218 của BLTTDS;

b) Công bố việc thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình trở thành nguyên đơn; nguyên đơn đã rút toàn bộ yêu cầu của mình trở thành bị đơn.

2. Nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 219 của BLTTDS, thì Hội đồng xét xử:

a) Ra quyết định đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, của bị đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 218 của BLTTDS;

b) Công bố công khai tại phiên tòa việc thay đổi địa vị tố tụng tùy theo mối quan hệ giữa các đương sự liên quan đến yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Việc thay đổi địa vị tố tụng của đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa và phải được ghi trong bản án.

Điều 34. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự quy định tại khoản 1 Điều 220 của BLTTDS

1. Trước khi chuyển sang phần hỏi, Hội đồng xét xử cần giải thích cho các đương sự biết nội dung quy định tại Điều 220 của BLTTDS, hỏi họ có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không; nếu có thì hỏi họ có hoàn toàn tự nguyện hay không, có bị ép buộc hay không và xem xét thỏa thuận đó có trái pháp luật, đạo đức xã hội hay không và cho họ biết hậu quả của việc Tòa án ra quyết định công nhận thỏa thuận đó, thì các đương sự không được kháng cáo, Viện kiểm sát không được kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; quyết định của Tòa án công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc giải quyết vụ án có hiệu lực pháp luật.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Theo quy định tại Điều 210 của BLTTDS, thì Hội đồng xét xử thảo luận và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án tại phòng xử án.

Điều 35. Nghị án quy định tại Điều 236 của BLTTDS

1. Các thành viên Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề một; cụ thể là các vấn đề chính sau: căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, qua việc hỏi và tranh luận tại phiên tòa, qua việc xem xét ý kiến của những người tham gia tố tụng, kiểm sát viên (nếu có) đã đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ, một phần các yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc không chấp nhận toàn bộ, một phần các yêu cầu của các đương sự hay chưa, nếu đã đủ căn cứ để chấp nhận thì theo điểm, khoản, điều luật nào của văn bản quy phạm pháp luật tương ứng và án phí dân sự sơ thẩm.

2. Trong trường hợp Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ có một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân, thì khi phát biểu (hoặc khi biểu quyết) các Hội thẩm nhân dân phát biểu (hoặc biểu quyết) trước, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu (hoặc biểu quyết) sau. Trong trường hợp Hội đồng xét xử sơ thẩm có hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân, thì các Hội thẩm nhân dân phát biểu (hoặc biểu quyết) trước, đến Thẩm phán không phải là chủ tọa phiên tòa và sau cùng là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu (hoặc biểu quyết).

3. Thành viên của Hội đồng xét xử có ý kiến thiểu số, thì có quyền (không phải là nghĩa vụ) trình bày ý kiến của mình bằng văn bản riêng và văn bản đó được đưa vào hồ sơ vụ án.

4. Trong biên bản nghị án phải ghi lại đầy đủ các ý kiến đã thảo luận về từng vấn đề một và quyết định theo đa số của Hội đồng xét xử về từng vấn đề đó.

Các thành viên Hội đồng xét xử phải ký vào biên bản nghị án tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

5. Trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài, thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án nhưng không quá năm ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phải thông báo ngày giờ tuyên án cho các đương sự biết. Nếu đã ấn định ngày giờ tuyên án mà có thay đổi, thì Hội đồng xét xử phải thông báo lại cho các đương sự biết việc thay đổi đó.

Điều 36. Bản án sơ thẩm quy định tại Điều 238 của BLTTDS

Bản án sơ thẩm phải được viết theo đúng quy định tại Điều 238 của BLTTDS, cách viết, trình bày phải theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất "Những quy định chung" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Cùng với biên bản nghị án, bản án gốc phải được các thành viên Hội đồng xét xử thông qua và ký tại phòng nghị án và được lưu vào hồ sơ vụ án. Trên cơ sở bản án gốc, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký các bản án chính và Tòa án thực hiện việc giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của BLTTDS.

Điều 37. Tuyên án quy định tại Điều 239 của BLTTDS

Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy. Nếu thấy có người không đứng dậy, thì Thư ký Tòa án phải nhắc nhở họ, nếu người đó báo cáo vì lý do sức khỏe nên không thể đứng dậy được, thì chủ tọa phiên tòa cho phép ngồi tại chỗ và sau đó mới tuyên án. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án; nếu bản án dài thì có thể thay nhau đọc bản án.

Trong trường hợp bản án quá dài, thì chủ tọa phiên tòa có thể chỉ yêu cầu mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy khi đọc phần mở đầu và phần quyết định của bản án.

Sau khi đọc xong bản án, tùy vào từng trường hợp cụ thể, chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo của đương sự.

Đối với đương sự không biết tiếng Việt, thì sau khi tuyên án xong người phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án sang thứ tiếng mà họ biết (bao gồm cả phần bản án có liên quan đến họ và phần bản án có liên quan đến các đương sự khác trong vụ án).

Điều 38. Sửa chữa, bổ sung bản án quy định tại Điều 240 của BLTTDS

1. Chỉ được sửa chữa, bổ sung bản án trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả như: lỗi do viết không đúng từ ngữ, dấu, chữ viết hoa, viết thường, phiên âm tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, bỏ sót không ghi tên đệm trong họ, tên của đương sự,...

b) Số liệu do nhầm lẫn hoặc do tính toán sai (kể cả án phí) như: cộng, trừ, nhân, chia sai,... mà phải sửa lại cho đúng.

2. Tòa án phải gửi văn bản thông báo về việc sửa chữa, bổ sung bản án cho những người quy định tại khoản 1 Điều 240 của BLTTDS. Thông báo về việc sửa chữa, bổ sung bản án trình bày theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 39. Các mẫu văn bản tố tụng

Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tố tụng sau đây:

1. Đơn khởi kiện (Mẫu số 01);

2. Giấy báo nhận đơn khởi kiện (Mẫu số 02);

3. Thông báo trả lại đơn khởi kiện (Mẫu số 03);

4. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí (Mẫu số 04);

5. Thông báo về việc thụ lý vụ án (Mẫu số 05);

6. Thông báo về phiên hòa giải (Mẫu số 06a);

- Thông báo hoãn phiên hòa giải (Mẫu số 06b);

7. Biên bản hòa giải (Mẫu số 07);

8. Biên bản hòa giải thành (Mẫu số 08a);

- Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành (Mẫu số 08b);

9. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự (Mẫu số 09a);

- Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (Mẫu số 09b);

10. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (Mẫu số 10a);

- Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (Mẫu số 10b);

11. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (Mẫu số 11a);

- Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (Mẫu số 11b);

12. Quyết định đưa vụ án ra xét xử (Mẫu số 12);

13. Biên bản phiên tòa sơ thẩm (Mẫu số 13);

14. Quyết định hoãn phiên tòa (Mẫu số 14);

15. Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án (Mẫu số 15).

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 03-12-2012 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2013.

Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12-5-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định tại Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn về các vấn đề đã được hướng dẫn tại Nghị quyết này của Tòa án nhân dân tối cao ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2013.

2. Đối với những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động mà Tòa án đã thụ lý nhưng chưa xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm hoặc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để giải quyết.

Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, thì không áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, trừ trường hợp có căn cứ kháng nghị khác./.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN

Trương Hòa Bình

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1], ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN KHỞI KIỆN

Kính gửi: Tòa án nhân dân [2].....

Họ và tên người khởi kiện: [3].....
Địa chỉ: [4].....
Họ và tên người có quyền và lợi ích được bảo vệ (nếu có)[5].....
Địa chỉ: [6].....
Họ và tên người bị kiện: [7].....
Địa chỉ: [8].....
Họ và tên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) [9].....
Địa chỉ:[10].....
Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [11].....
.....
.....
Họ và tên người làm chứng (nếu có) [12].....
Địa chỉ: [13].....
Những tài liệu, chứng kèm theo đơn khởi kiện gồm có: [14]
1.....
2.....
.....
(Các thông tin khác mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án) [15]
.....
.....

Người khởi kiện [16]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01:

(1) Ghi địa điểm làm đơn khởi kiện (ví dụ: Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....).

(2) Ghi tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện A thuộc tỉnh B), nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên) và địa chỉ của Tòa án đó.

(3) Nếu người khởi kiện là cá nhân, thì ghi họ và tên; nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên cơ quan, tổ chức và ghi họ, tên của người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện đó.

(4) Ghi địa chỉ tại thời điểm nộp đơn khởi kiện. Nếu người khởi kiện là cá nhân, thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Nguyễn Văn A, trú tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh H); nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức, thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty TNHH Hin Sen có trụ sở: Số 20 phố LTK, quận HK, thành phố H).

(5), (7) và (9) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (3).

(6), (8) và (10) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (4).

(11) Nêu cụ thể từng vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết.

(12) và (13) Ghi họ và tên, địa chỉ nơi người làm chứng cư trú (thôn, xã, huyện, tỉnh), nếu là nơi làm việc, thì ghi địa chỉ nơi người đó làm việc (ví dụ: Nguyễn Văn A, công tác tại Công ty B, trụ sở làm việc tại số... phố... quận... TP Hà Nội).

(14) Ghi rõ tên các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện gồm có những tài liệu gì và phải đánh số thứ tự (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: bản sao hợp đồng mua bán nhà, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...)

(15) Ghi những thông tin mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án (ví dụ: Người khởi kiện thông báo cho Tòa án biết khi xảy ra tranh chấp một trong các đương sự đã đi nước ngoài chữa bệnh...).

(16) Nếu người khởi kiện là cá nhân, thì phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khởi kiện đó; nếu là cơ quan tổ chức khởi kiện, thì người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó.

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../GB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY BÁO
NHẬN ĐƠN KHỞI KIỆN

Kính gửi:(2).....
Địa chỉ: (3).....

Tòa án nhân dân..... đã nhận được đơn khởi kiện đề ngày..... tháng..... năm..... của.....(4) nộp trực tiếp (hoặc do bưu điện chuyển đến) ngày.... tháng..... năm.....

Về việc yêu cầu Tòa án giải quyết (ghi tóm tắt các yêu cầu trong đơn khởi kiện)....
.....

Tòa án nhân dân..... sẽ tiến hành xem xét đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận: - Người khởi kiện; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN**..... **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 02:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân nhận đơn khởi kiện; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Nếu là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ người khởi kiện; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức khởi kiện (ghi theo đơn khởi kiện). Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Ông Nguyễn Văn A).

(4) Nếu là cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị như hướng dẫn tại điểm (2) mà không phải ghi họ tên (ví dụ: của Ông; của Bà;...); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó như hướng dẫn tại điểm (2).

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN... [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
TRẢ LẠI ĐƠN KHỞI KIỆN

Kính gửi: [2].....
Địa chỉ: [3].....

Sau khi xem xét đơn khởi kiện của: [4]..... và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) về việc yêu cầu Tòa án giải quyết (ghi tóm tắt các yêu cầu trong đơn khởi kiện).....

Xét thấy đơn khởi kiện thuộc trường hợp [5].....

Căn cứ vào điểm [6]..... khoản 1 Điều 168 (hoặc khoản 2 Điều 169) của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tòa án nhân dân..... trả lại đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) và thông báo cho người khởi kiện được biết.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Thông báo trả lại đơn khởi kiện, người khởi kiện có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án nhân dân..... về việc trả lại đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN**..... **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 03:

(1) Ghi tên Tòa án ra thông báo trả lại đơn khởi kiện; nếu Tòa án ra thông báo trả lại đơn khởi kiện là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Nếu là cá nhân, thì ghi họ tên, địa chỉ của người khởi kiện; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức khởi kiện (ghi theo đơn khởi kiện). Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Anh Trần Văn B).

(4) Nếu là cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị như hướng dẫn tại điểm (2) mà không phải ghi họ tên (ví dụ: của Ông; của Bà); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó như hướng dẫn tại điểm (2).

(5) Khi thuộc trường hợp nào quy định tại khoản 1 Điều 168 hay khoản 2 Điều 169 của BLTTDS được hướng dẫn tại Điều 8 và Điều 10 của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012, thì ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện theo trường hợp đó.

(6) Trả lại đơn khởi kiện thuộc trường hợp nào thì căn cứ vào điểm, khoản, điều luật cụ thể đó.

Mẫu số 04

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.... (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../TB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
NỘP TIỀN TẠM ỨNG ÁN PHÍ

Kính gửi:(2).....
Địa chỉ: (3).....

Sau khi xem xét đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo;

Xét thấy vụ án theo đơn khởi kiện của người khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân..... và người khởi kiện thuộc trường hợp phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 171 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tòa án nhân dân..... thông báo cho:(4)..... biết.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này phải đến trụ sở Tòa án nhân dân....., địa chỉ:..... để làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này, nếu người khởi kiện không đến Tòa án để làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà không có lý do chính đáng, thì Tòa án sẽ trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:	**TÒA ÁN NHÂN DÂN**.....
- Như trên;	**THẨM PHÁN**
- Lưu hồ sơ vụ án.	

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 04:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Nếu là cá nhân, thì ghi họ tên, địa chỉ của người khởi kiện; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức khởi kiện (ghi theo đơn khởi kiện). Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Anh Trần Văn B).

(4) Nếu là cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị như hướng dẫn tại điểm (2) mà không phải ghi họ tên (ví dụ: cho Ông, cho Bà biết); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó như hướng dẫn tại điểm (2).

Mẫu số 05

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN... [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-TLVA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC THỤ LÝ VỤ ÁN

Kính gửi: [2].....
Địa chỉ: [3].....

Ngày..... tháng..... năm....., Tòa án nhân dân..... đã thụ lý vụ án dân sự số:...../...../TLST-...[4] về việc[5].....

Theo đơn khởi kiện của[6].....

Địa chỉ [7].....

Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: [8]

1.....

2.....

.....

Kèm theo đơn khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây: [9]

1.....

2.....

.....

Căn cứ vào Điều 174 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thông báo cho [10]..... được biết.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo này, người được thông báo phải nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có). Trường hợp cần gia hạn, thì phải có đơn xin gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do để Tòa án xem xét. Hết thời hạn này mà người được thông báo không có ý kiến gì đối với các yêu cầu của người khởi kiện, thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: - Ghi nơi nhận theo quy định tại Điều 174 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN**..... **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 05:

(1) Ghi tên Tòa án có thẩm quyền thông báo về việc thụ lý vụ án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (Ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (Ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Nếu là cá nhân, thì ghi họ tên, địa chỉ của người được thông báo; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức được thông báo (ghi theo đơn khởi kiện). Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Bà Trần Thị Q).

(4) Ghi theo hướng dẫn việc ghi ký hiệu vụ án tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. (Ví dụ: Số: 05/2012/TLST-HNGĐ).

(5) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự thuê nhà ở").

(6) và (7) Nếu là cá nhân, thì ghi họ tên, địa chỉ của người khởi kiện; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức khởi kiện (ghi theo đơn khởi kiện).

(8) Ghi cụ thể những vấn đề mà người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

(9) Ghi cụ thể tên những tài liệu, chứng cứ của người khởi kiện gửi kèm theo đơn khởi kiện.

(10) Nếu là cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị như hướng dẫn tại điểm (2) mà không phải ghi họ và tên (ví dụ: Thông báo cho Ông được biết; Thông báo cho Bà được biết); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó như hướng dẫn tại điểm (2).

Mẫu số 06a

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
VỀ PHIÊN HÒA GIẢI

Kính gửi: [2].....
Địa chỉ: [3].....

Căn cứ vào các Điều 180, 181, 182 và 183 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số...../...../.....TLST-.....ngày.... tháng..... năm.....

Xét thấy vụ án không thuộc trường hợp không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được. Việc Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau và việc giải quyết vụ án là cần thiết.

Vì các lẽ trên:

1. Thông báo cho: [4].....

Là: [5]..... trong vụ án biết.

Đúng..... giờ.... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Có mặt tại phòng số....., trụ sở Tòa án nhân dân.....

Địa chỉ:.....

Để tham gia phiên hòa giải.

2. Nội dung các vấn đề cần hòa giải bao gồm[6].....

.....

.....

3. Nếu người được thông báo không có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong thông báo này để tham gia phiên hòa giải, Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN**..... **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 06a:

(1) Ghi tên Tòa án ra thông báo về phiên hòa giải; nếu Tòa án ra thông báo trả lại đơn khởi kiện là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Nếu là cá nhân, thì ghi họ tên, địa chỉ của người được thông báo; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức được thông báo (ghi theo đơn khởi kiện). Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Ông Nguyễn Văn A).

(4) Ghi như hướng dẫn tại điểm (2), không phải ghi địa chỉ.

(5) Ghi địa vị pháp lý của người được thông báo trong vụ án (ví dụ: là nguyên đơn, bị đơn...).

(6) Ghi đầy đủ nội dung các vấn đề cần hòa giải trong vụ án (ví dụ: trong vụ án ly hôn các vấn đề cần được hòa giải có thể bao gồm: quan hệ hôn nhân, nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng và các vấn đề khác có liên quan, (nếu có)).

Mẫu số 06b

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
HOÃN PHIÊN HÒA GIẢI

Kính gửi: [2].....
Địa chỉ: [3].....

Ngày..... tháng..... năm.....[4], Tòa án nhân dân [5]..... tiến hành mở phiên hòa giải vụ án dân sự thụ lý số:...../...../TLST-... ngày... tháng... năm... về việc.... (Theo thông báo về phiên hòa giải số:...../TB-TA ngày... tháng... năm..... [6]).

Xét thấy đề nghị hoãn phiên hòa giải của..... [7] để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án là cần thiết.

Tòa án nhân dân.....[8] căn cứ vào khoản 3 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định hoãn phiên hòa giải vụ án dân sự thụ lý số:...../...../TLST-.... ngày... tháng... năm... về việc.....

Tòa án nhân dân thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên hòa giải như sau:

1. Thông báo cho:[9].....
Là: [10]..... trong vụ án biết.
Đúng..... giờ.... phút, ngày..... tháng..... năm.....
Có mặt tại phòng số....., trụ sở Tòa án nhân dân.....
Địa chỉ:.....
Để tham gia phiên hòa giải.

2. Nội dung các vấn đề cần hòa giải bao gồm [11].....
.....
.....

3. Nếu người được thông báo không có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong thông báo này để tham gia phiên hòa giải, Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN**..... **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 06b:

(1) (5) (8) Ghi tên Tòa án ra thông báo hoãn phiên hòa giải; nếu Tòa án ra thông báo hoãn phiên hòa giải là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Nếu là cá nhân, thì ghi họ tên, địa chỉ của người được thông báo; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức được thông báo (ghi theo đơn khởi kiện). Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Ông Nguyễn Văn A).

(4) Ghi ngày... tháng... năm mở phiên hòa giải theo Thông báo về phiên hòa giải.

(6) Ghi số, ngày, tháng, năm của Thông báo về phiên hòa giải.

(7) Ghi đầy đủ họ, tên, địa vị pháp lý của người đề nghị hoãn phiên hòa giải (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là nguyên đơn, bị đơn...).

(9) Ghi như hướng dẫn tại điểm (2), không phải ghi địa chỉ.

(10) Ghi địa vị pháp lý của người được thông báo trong vụ án (ví dụ: là nguyên đơn, bị đơn...).

(11) Ghi đầy đủ nội dung các vấn đề cần hòa giải trong vụ án (ví dụ: trong vụ án ly hôn các vấn đề cần được hòa giải có thể bao gồm: quan hệ hôn nhân, nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng và các vấn đề khác có liên quan, (nếu có)).

Mẫu số 07

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1] **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HÒA GIẢI

Hôm nay ngày..... tháng..... năm..... vào hồi..... giờ..... phút.....

Tại trụ sở Tòa án nhân dân:.....

Bắt đầu tiến hành phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án dân sự thụ lý số:..../...../TLST-.....[2] ngày.... tháng.... năm.....

I. Những người tiến hành tố tụng

Thẩm phán - Chủ trì phiên hòa giải: Ông (Bà).....

Thư ký Tòa án ghi biên bản hòa giải: Ông (Bà).....

II. Những người tham gia phiên hòa giải[3]

.....

.....

.....

PHẦN THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN HÒA GIẢI

- Thư ký Tòa án báo cáo về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên hòa giải đã được Tòa án thông báo.

- Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải kiểm tra lại sự có mặt và căn cước của những người tham gia phiên hòa giải.

- Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải phổ biến cho các đương sự biết các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các bên liên quan liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

PHẦN TRÌNH BÀY CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƯƠNG SỰ[4]

.....

.....

.....

NHỮNG NỘI DUNG NHỮNG NGƯỜI THAM GIA PHIÊN HÒA GIẢI ĐÃ THỎA THUẬN ĐƯỢC VÀ KHÔNG THỎA THUẬN ĐƯỢC (5)

.....

.....

.....

NHỮNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO YÊU CẦU CỦA NHỮNG NGƯỜI THAM GIA PHIÊN HÒA GIẢI (6)

.....

.....

.....

Phiên hòa giải kết thúc vào hồi.... giờ.... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Thẩm phán **Chủ trì phiên hòa giải**	**Thư ký Tòa án** **ghi biên bản hòa giải**	**Các đương sự** **tham gia phiên hòa giải** (Chữ ký hoặc điểm chỉ) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 07:

(1) Ghi tên TAND tiến hành phiên hòa giải; nếu là TAND cấp huyện, thì cần ghi rõ TAND huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví vụ: TAND huyện X, tỉnh H); nếu là TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ TAND tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: TAND thành phố Hà Nội).

(2) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số: 30/2012/TLST-HNGĐ).

(3) Ghi họ tên, địa vị pháp lý trong vụ án và địa chỉ của những người tham gia phiên hòa giải theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm (ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

(4) Ghi đầy đủ ý kiến trình bày, tranh luận của những người tham gia phiên hòa giải về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án.

(5) Ghi những nội dung những người tham gia phiên hòa giải đã thỏa thuận được trước, đến những nội dung những người tham gia phiên hòa giải không thỏa thuận được. Trong trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải lập biên bản hòa giải thành theo mẫu số 08 (ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

(6) Ghi họ tên, địa vị pháp lý và yêu cầu sửa đổi, bổ sung cụ thể của người tham gia phiên hòa giải.

Mẫu số 08a

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
HÒA GIẢI THÀNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải ngày... tháng... năm.....

Xét thấy các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án dân sự thụ lý số:.../..../TLST-.....(2) ngày... tháng... năm.....

Lập biên bản hòa giải thành do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án; cụ thể như sau:(3)

1.....

2.....

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, nếu đương sự nào có thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận trên đây, thì phải làm thành văn bản gửi cho Tòa án. Hết thời hạn này, nếu không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó, thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Các đương sự tham gia phiên hòa giải **(Chữ ký hoặc điểm chỉ)** **Họ và tên**	**Thẩm phán** **Chủ trì phiên hòa giải**

Nơi nhận:
- Những người tham gia hòa giải;
- Ghi cụ thể các đương sự vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 184 của BLTTDS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 08a:

(1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hòa giải và lập biên bản hòa giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số: 50/2012/TLST-KDTM).

(3) Ghi đầy đủ cụ thể từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án mà các đương sự đã thỏa thuận được với nhau.

Chú ý: Biên bản hòa giải thành phải được giao (gửi) ngay cho các đương sự tham gia hòa giải.

Mẫu số 08b

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN
GHI NHẬN SỰ TỰ NGUYỆN LY HÔN VÀ HÒA GIẢI THÀNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 90 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản hòa giải ngày... tháng... năm.....

Xét thấy các đương sự thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết các vấn đề có tranh chấp trong vụ án về hôn nhân và gia đình thụ lý số:.../..../TLST-HNGĐ ngày... tháng... năm.....

Lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành các vấn đề có tranh chấp trong vụ án do các đương sự đã thật sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án; cụ thể như sau:[2]

1.....

2.....

3.....

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, nếu đương sự nào có thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận trên đây, thì phải làm thành văn bản gửi cho Tòa án. Hết thời hạn này, nếu không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó, thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Các đương sự tham gia phiên hòa giải **(Chữ ký hoặc điểm chỉ)** **Họ và tên**	**Thẩm phán** **Chủ trì phiên hòa giải**

Nơi nhận:
- Những người tham gia hòa giải;
- Ghi cụ thể các đương sự vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 184 của BLTTDS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 08b:

(1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hòa giải và lập biên bản hòa giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi đầy đủ cụ thể từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án mà các đương sự đã thỏa thuận được với nhau (quan hệ hôn nhân, việc nuôi con, chia tài sản).

Chú ý: Biên bản này phải được giao (gửi) ngay cho các đương sự tham gia hòa giải.

Mẫu số 09a

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐST-..... (2)	*...., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 187 và Điều 188 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày.....tháng.....năm..... về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:.../..../TLST-.....(3) ngày...tháng... năm.....

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:(4)

.....

.....

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:(5)

.....

.....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận: - (Ghi theo quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 187 của BLTTDS); - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....** **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 09a:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2012/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2012/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, địa vị pháp lý trong vụ án, địa chỉ của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm (ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thỏa thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hòa giải thành (kể cả án phí).

Mẫu số 09b

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐST-HNGĐ	*...., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 187 và Điều 188 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 90 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày..... tháng..... năm..... về việc các đương sự đã thật sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án về hôn nhân và gia đình thụ lý số:.../..../TLST-HNGĐ ngày... tháng... năm.....

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày.... tháng.... năm..... là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa [2].....
2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: [3]

.....

.....

3. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: [4]

.....

.....

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận: - Ghi theo quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 187 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....** **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 09b:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ghi họ tên, địa chỉ của chồng và của vợ. Tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên.

(3) Ghi họ tên, địa vị pháp lý trong vụ án, địa chỉ của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm (ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31-3-2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

(4) Ghi đầy đủ lần lượt các thỏa thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành (kể cả án phí).

Mẫu số 10a

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐST-.....[2]	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
TẠM ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

Căn cứ vào Điều 189 và Điều 194 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm;

Xét thấy:[3].....

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số.../.../TLST-...[4] ngày... tháng... năm... về việc [5].....

Nguyên đơn: [6].....

Địa chỉ:.....

Bị đơn: [7].....

Địa chỉ:.....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) [8].....

Địa chỉ:.....

Kể từ ngày..... tháng..... năm.....

2. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự này khi lý do tạm đình chỉ không còn.

3. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận: - Ghi theo quy định tại khoản 2 Điều 194 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....** **THẨM PHÁN**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 10a:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; nếu Tòa án ra quyết định là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2012/QĐST- HNGĐ).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 189 của BLTTDS (ví dụ: Xét thấy nguyên đơn là cá nhân đã chết mà chưa có cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ trong tố tụng của cá nhân đó quy định tại khoản 1 Điều 189 của BLTTDS).

(4) Ghi số, ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số: 50/2012/TLST-KDTM).

(5) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn").

(6), (7) và (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

Mẫu số 10b

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐST-.....(2)	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
TẠM ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử gồm có 5 người): Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....

Căn cứ vào Điều 189 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét thấy: (3).....

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số...../...../TLST-.....(4) ngày.... tháng... năm..... về việc (5).....

Nguyên đơn:(6).....

Địa chỉ:.....

Bị đơn:(7).....

Địa chỉ:.....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có).(8).....

Địa chỉ:.....

Kể từ ngày.... tháng.... năm....

2. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự này khi lý do tạm đình chỉ không còn.

3. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận: - Ghi theo quy định tại khoản 2 Điều 194 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 10b:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; nếu Tòa án ra quyết định là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án (ví dụ: Số 02/2012/QĐST-HNGĐ).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 189 của BLTTDS (ví dụ: xét thấy nguyên đơn là cá nhân đã chết mà chưa có cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ trong tố tụng của cá nhân đó quy định tại khoản 1 Điều 189 của BLTTDS).

(4) Ghi số, ngày tháng năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số: 50/2012/TLST-KDTM).

(5) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản").

(6), (7) và (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

Mẫu số 11a

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐST-.....[2]	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

Căn cứ vào Điều 192 và Điều 194 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm.....

Xét thấy[3].....

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số.../.../TLST-...[4] ngày... tháng... năm.... về việc[5].....:

Nguyên đơn:[6].....

Địa chỉ:.....

Bị đơn:[7].....

Địa chỉ:.....

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có)[8].....

Địa chỉ:.....

2.....[9]

3. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....
THẨM PHÁN

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 11a:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; nếu Tòa án ra quyết định là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 02/2012/QĐST-KDTM).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 192 hoặc các điều luật khác của BLTTDS (ví dụ: xét thấy nguyên đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 192 của BLTTDS).

(4) Ghi số, ngày tháng năm thụ lý vụ án (ví dụ: số 50/2012/TLST-KDTM).

(5) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về việc tranh chấp về cấp dưỡng").

(6), (7) và (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(9) Tùy vào từng trường hợp đình chỉ vụ án cụ thể mà ghi hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 193 của BLTTDS, (kể cả về tiền tạm ứng án phí).

Mẫu số 11b

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐST-.....[2]	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....
Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử gồm có 5 người): Ông (Bà).....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
Căn cứ vào Điều 192 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Xét thấy[3].....

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số...../..../TLST-....[4] ngày.... tháng.... năm.... về việc[5]..... giữa:
Nguyên đơn:[6].....
Địa chỉ:.....
Bị đơn:[7].....
Địa chỉ:.....
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có)[8].....
Địa chỉ:.....
2.....[9]

3. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận: - Các đương sự; - Viện kiểm sát cùng cấp; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 11b:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; nếu Tòa án ra quyết định là Tòa án nhân dân cấp huyện cần ghi rõ tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nghi Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Nếu Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số 02/2012/QĐST-KDTM).

(3) Ghi cụ thể lý do của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 192 hoặc các điều luật khác của BLTTDS (ví dụ: xét thấy nguyên đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 192 của BLTTDS).

(4) Ghi số, ngày tháng năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2012/TLST-KDTM).

(5) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về việc tranh chấp về mua bán hàng hóa").

(6), (7) và (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(9) Tùy vào từng trường hợp đình chỉ vụ án cụ thể mà ghi hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 193 của BLTTDS (kể cả về tiền tạm ứng án phí).

Mẫu số 12

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN... (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐST-.....(2)	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Căn cứ vào các Điều 41, 179 và 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số.../.../TLST-...(3) ngày... tháng...năm.....;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về việc(4).....

Nguyên đơn(5).....

Địa chỉ:.....

Bị đơn(6).....

Địa chỉ:.....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có)(7).....

Địa chỉ:.....

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án (nếu có):(8).....

Địa chỉ:.....

Thời gian mở phiên tòa:..... giờ.... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Địa điểm mở phiên tòa:.....

Vụ án được (xét xử công khai hay xét xử kín).

2. Những người tiến hành tố tụng(9)

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có 5 người): Ông (Bà).....

Thẩm phán dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân: Ông (Bà).....

Hội thẩm nhân dân dự khuyết (nếu có): Ông (Bà).....

Thư ký Tòa án: Ông (Bà)[10].....

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân:[11].....
tham gia phiên tòa: Ông (Bà).....

3. Những người tham gia tố tụng khác:[12].....

.....

.....

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....
THẨM PHÁN

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 12:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử (ví dụ: Số: 110/2012/QĐST-DS).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số: 15/2012/TLST-LĐ).

(4) Ghi đúng việc ghi trích yếu vụ án được hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(5) Nếu nguyên đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(6) (7), và (8) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (5).

(9) Nếu Hội đồng xét xử gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán..."; đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân. Nếu có Hội thẩm nhân dân dự khuyết, thì ghi họ tên của Hội thẩm nhân dân dự khuyết.

(10) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án.

(11) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ " Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(12) Ghi họ tên, địa chỉ của những người tham gia tố tụng khác (nếu có).

Mẫu số 13

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1] **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
PHIÊN TÒA SƠ THẨM

Vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Tại:[2].....

Tòa án nhân dân.....

Mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số.../.../TLST-.... ngày..... tháng..... năm..... về việc[3].....

Vụ án được xét xử[4].....

I. Những người tham gia tố tụng

1. Nguyên đơn:[5].....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[6]

.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[7]

.....

2. Bị đơn:[8]

.....

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[9]

.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[10]

.....

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[11]

.....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[12]

.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[13]

.....

4. Người làm chứng:(14)

.....

5. Người phiên dịch:(15)

.....

6. Người giám định:(16)

.....

II. Những người tiến hành tố tụng

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán (nếu có): Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân :(17)

1. Ông (Bà):.....

2. Ông (Bà):.....

3. Ông (Bà):.....

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông (Bà).....

cán bộ Tòa án:(18).....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân:(19)..... tham gia phiên tòa (nếu có).

Ông (Bà)..... Kiểm sát viên.

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

- Chủ tọa phiên tòa tuyên bố khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Thư ký Tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.(20)

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự; giải thích quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; yêu cầu người phiên dịch, người giám định phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ và yêu cầu người làm chứng phải cam đoan không khai báo gian dối.

- Chủ tọa phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng xem họ có đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên (nếu có), Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch hay không.(21)

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người tham gia tố tụng và Kiểm sát viên (nếu có) xem có ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới tại phiên tòa hay không.

IV. Phần Thủ tục hỏi tại phiên tòa(22)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

V. Phần Tranh luận tại phiên tòa(23)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án(24)

Những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng:(25)

.....

.....

.....

.....

Phiên tòa kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm ....

THƯ KÝ TÒA ÁN **GHI BIÊN BẢN PHIÊN TÒA** *(Chữ ký)* Họ và tên	**THẨM PHÁN -** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** *(Chữ ký)* Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 13:

Mẫu biên bản phiên tòa dân sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011. Mẫu này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu biên bản phiên tòa dân sự sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thì ghi Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh T); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên tòa (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về tranh chấp về xử lý kỷ luật theo hình thức sa thải").

(4) Ghi vụ án được xét xử công khai hay xử kín.

(5) Nếu nguyên đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó. Nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện). Nếu có mặt tại phiên tòa, thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa, thì ghi "vắng mặt".

(6) Ghi họ tên và địa chỉ của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn. Nếu có mặt tại phiên tòa, thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa, thì ghi "vắng mặt".

(7) Ghi họ tên và địa chỉ của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; nếu là Luật sư, thì ghi Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H); nếu không phải là Luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người đó. Nếu có nhiều nguyên đơn, thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào. Nếu có mặt tại phiên tòa, thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa, thì ghi "vắng mặt".

(8) và (11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (5).

(9) và (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (6).

(10) và (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (7).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ của người làm chứng. Nếu có mặt tại phiên tòa, thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa, thì ghi "vắng mặt".

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch. Nếu không có nơi làm việc, thì ghi địa chỉ cư trú. Nếu có mặt tại phiên tòa, thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa, thì ghi "vắng mặt".

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định. Nếu không có nơi làm việc, thì ghi địa chỉ cư trú. Nếu có mặt tại phiên tòa, thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa, thì ghi "vắng mặt".

(17) Ghi lần lượt họ tên, nơi công tác của các Hội thẩm nhân dân.

(18) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa và tên của Tòa án, nơi Thư ký Tòa án công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(19) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân" và ghi họ tên của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (nếu có).

(20) Cần ghi rõ trường hợp khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa (mà không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa), thì Chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị, thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận, nếu không chấp nhận, thì nêu rõ lý do và ghi quyết định của Hội đồng xét xử.

(21) Nếu những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng có đề nghị hoặc yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, thì ghi đề nghị hoặc yêu cầu của họ và ghi quyết định của Hội đồng xét xử.

(22) Bắt đầu của phần này ghi: "Chủ tọa phiên tòa hỏi các đương sự" sau đó ghi việc hỏi tại phiên tòa.

(23) Ghi tóm tắt các ý kiến phát biểu và đối đáp, ghi ý kiến của Viện kiểm sát (nếu có).

(24) Nếu sau khi nghị án, Hội đồng xét xử tuyên án, thì tiếp đó ghi: "Hội đồng xét xử tuyên án theo bản án gốc đã được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án" (Không phải ghi phần quyết định của bản án). Nếu Hội đồng xét xử có quyết định khác, thì ghi quyết định của Hội đồng xét xử (ví dụ: Quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận).

(25) Ghi theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 30 của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chú ý: Nếu phiên tòa diễn ra trong nhiều ngày, thì khi kết thúc mỗi ngày cần ghi: "Hội đồng xét xử tạm nghỉ" và khi tiếp tục phiên tòa cần ghi: "Ngày..... tháng..... năm..... Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa".

Mẫu số 14

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN... [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐST-.... [2]	*....., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
HOÃN PHIÊN TÒA

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử gồm có 5 người): Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông (Bà)[3].....

cán bộ Tòa án nhân dân.....

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân[4]..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà)..... Kiểm sát viên (nếu có)

Đã tiến hành mở phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án dân sự thụ lý số:.../.../TLST-...., ngày... tháng... năm.....[5] về việc[6].....

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐST..... ngày..... tháng.... năm.....[7].....

Xét thấy: [8].....

Căn cứ vào các Điều[9]..... và 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hoãn phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số.../.../TLST-.... ngày.... tháng..... năm.....

2. Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án được ấn định như sau(10)

.....

.....

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại khoản 3 Điều 208 của BLTTDS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 14:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định hoãn phiên tòa; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định hoãn phiên tòa (ví dụ: Số: 89/2012/QĐST-KDTM).

(3) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án và tên Tòa án nơi thư ký Tòa án công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(4) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ " Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(5) Ghi số, ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số: 30/2012/TLST-LĐ).

(6) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(7) Ghi số, ngày, tháng, năm của Quyết định đưa vụ án ra xét xử (ví dụ: số 02/2012/QĐST-LĐ).

(8) Ghi rõ lý do của việc hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm thuộc trường hợp cụ thể nào quy định tại điều luật tương ứng của BLTTDS được nêu tại khoản 1 Điều 208 của BLTTDS (ví dụ: Xét thấy nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất vì lý do tai nạn lao động).

(9) Tùy từng trường hợp cụ thể mà ghi điều luật tương ứng của BLTTDS (ví dụ: nguyên đơn vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng (bị tai nạn lao động phải đi cấp cứu tại bệnh viện) quy định tại khoản 1 Điều 199 của BLTTDS, thì ghi: "Căn cứ vào khoản 1 Điều 199 và Điều 208 của BLTTDS").

(10) Ghi rõ thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm (ví dụ: Phiên tòa dân sự sơ thẩm sẽ được mở lại vào hồi 08.00 giờ ngày 18 tháng 2 năm 2012 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận 1, thành phố H), địa chỉ số..... phố.... phường..... quận 1, thành phố H. Trong trường hợp chưa ấn định được thì ghi "Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án sẽ được Tòa án thông báo sau".

Mẫu số 15

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN... (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../TB-TA	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

THÔNG BÁO
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN

Căn cứ vào Điều 240 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét thấy bản án sơ thẩm số...../...../.....(2) ngày..... tháng..... năm..... về.....
của Tòa án nhân dân(3)..... có những sai sót, nhầm lẫn cần được sửa chữa, bổ sung như sau:

1. Về nội dung tại dòng (các dòng) từ trên xuống (hoặc từ dưới lên) trang... của bản án sơ thẩm nêu trên đã ghi:(4) "..... ....."

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau:(5) "..... ....."

2. ....

Nơi gửi: - Ghi theo quy định tại khoản 1 Điều 240 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** (Hoặc Chánh án, nếu Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán)(6)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 15:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân đã xét xử sơ thẩm và ra bản án; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ghi ký hiệu bản án theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: Số: 15/2012/DS-KDTM ngày 20-4-2012).

(3) Ghi tên Tòa án nhân dân đã ra bản án đó theo cách ghi hướng dẫn tại điểm (1).

(4) Trích lại nguyên văn phần nội dung bản án phát hiện có sai sót, nhầm lẫn cần sửa chữa, bổ sung.

(5) Ghi đầy đủ nội dung cần sửa chữa, bổ sung để khắc phục sai sót.

(6) Nếu Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thực hiện việc sửa chữa, bổ sung bản án, thì ghi họ tên của Thẩm phán; nếu Chánh án Tòa án thực hiện việc sửa chữa, bổ sung bản án, thì ghi họ, tên của Chánh án Tòa án.